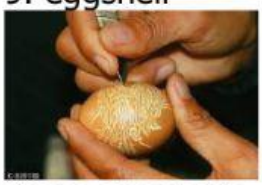
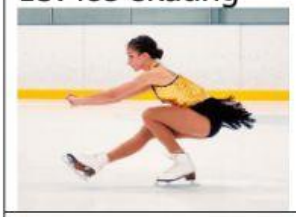
UNIT 1. MY HOBBIES
(Những sở thích của tôi)

N = noun – danh từ
V = verb – động từ
Adj = adjective – tính từ
Adv = adverb – trạng từ

English		Vietnamese
1. hobby **(số ít)** Hobbies **(số nhiều)**	(n)	Sở thích
2. a piece of cake		Dễ ợt
3. arranging flowers Arrange 	(n) (v)	Cắm hoa Sắp xếp
4. bird-watching 	(n)	Ngắm chim
5. board game 	(n)	Trò chơi chơi trên bàn cờ
6. carve 	(v)	Điêu khắc
7. collect collect**or** collect**ion** collect stamps, dolls….	(v) (n) (n)	Sưu tầm Người sưu tầm Bộ sưu tầm Sưu tầm tem, búp bê….

LIVEWORKSHEETS

8. share	(v)	Chia sẻ
9. eggshell  Carve eggshells	(n)	Vỏ trứng Điêu khắc trên vỏ trứng
10. fragile 	(adj)	Dễ vỡ
11. Do gardening Garden 	 (n)	Làm vườn Khu vườn
12. go horse-riding 		Cưỡi ngựa
13. ice-skating 	(n)	Trượt băng
14. make model **Making model** is my hobby.		Làm mô hình
15. make pottery  My hobby is **making pottery.**		Làm gốm

LIVEWORKSHEETS

16. Take photos 		Chụp ảnh
17. Do experiment 		Làm thí nghiệm
18. melody	(n)	Giai điệu
19. monopoly 	(n)	Cờ tỉ phú
20. mountain climbing	(n)	Leo núi
21. do athletics  athlete	(n)	chạy điền kinh vận động viên
21. dangerous Mountain climbing is a dangerous hobby. 	(adj)	Nguy hiểm Leo núi là một sở thích nguy hiểm

LIVEWORKSHEETS

22. skating 	(n)	Trượt pa-tanh
23. strange	(adj)	Kì lạ
24. surfing Surf the internet/ surf the smartphone 	(n)	Lướt sóng Lướt mạng, lướt điện thoại
25. unique	(adj)	Độc đáo
26. unusual	(adj)	Bất thường
27. interesting # boring	(adj)	Thú vị # chán nản
28. cheap # expensive	(adj)	Rẻ # mắc
29. enjoy	(v)	Yêu thích
30. hate	(v)	Ghét



badminton



basketball



volleyball



baseball

LIVEWORKSHEETS

VERB	EXPLANATION	Sport/Activity (examples)
GO	The name of the activity is a verb ending in **-ing** (gerund), for example: • **Go camping:** We often *go camping* in the summer. • **Go skiing:** Winter is usually the best time to *go skiing*. • **Go swimming:** Many children like to *go swimming*.	**Camping** **Dancing** **Hiking** **Horse-riding** **Jogging** **Sailing** **Skiing** **Swimming**
DO	Recreational activities and individual non-team sports, for example gymnastics and martial arts. • All classes ***do*** **gymnastics** at school. • Sophie ***does*** **yoga** with a group of friends. • Alex is going to ***do*** **judo** this year. • The boys are ***doing*** **karate** this year.	**Aerobics** **Athletics** **Gymnastics** **Jugo** **Karate** **Yoga**
PLAY	Sports with teams, rules and competitions or tournaments. • Two people can ***play*** a game of **tennis**. • You need a team to ***play*** **football**. • **Badminton** is generally ***played*** indoors. • **Cricket** is not ***played*** at the Olympics. • **Rugby** players ***play*** with an oval ball.	**Badminton** **Basketball** **Cricket** **Football** **Golf** **Rugby** **Tennis**

Cấu trúc: S + like/ love/ enjoy/ hate +V-ing

Ví dụ:

- I like swimming. *(Tôi thích bơi lội.)*
- She hates washing clothes. *(Cô ấy ghét giặt quần áo.)*
- My father doesn't like mountain - climbing. *(Bố tôi không thích leo núi.)*

  Ngoài ra, sau những động từ chỉ sở thích này chúng ta cũng có thể dùng **to - infinitive** mà nghĩa của câu không hề thay đổi.

Ví dụ:

- My sister loves to make model. (Chị gái tôi thích công việc làm người mẫu.)

LIVEWORKSHEETS